

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, gồm:

- a) Xe ô tô phục vụ công tác của các chức danh (sau đây gọi là xe ô tô chức danh);
- b) Xe ô tô phục vụ công tác chung;
- c) Xe ô tô chuyên dùng.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan đại diện của Bộ Quốc phòng Việt Nam, Bộ Công an Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thuộc danh mục tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, doanh nghiệp kinh tế - quốc phòng, an ninh do cơ quan, người có

thẩm quyền quyết định việc trang bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, khả năng tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm: cơ quan, đơn vị và các tổ chức khác thuộc hệ thống tổ chức của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ; công nhân, viên chức quốc phòng phục vụ trong tổ chức biên chế tại các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; công nhân viên công an; lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế; hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế độ nghĩa vụ; học sinh công an tại các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Công an.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cán bộ lãnh đạo trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Thứ trưởng, Tổng cục trưởng và tương đương thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo cấp bậc quân hàm được quy định như sau:

a) Sĩ quan có cấp bậc quân hàm cao nhất là Đại tướng được sử dụng thường xuyên 01 xe ô tô trong thời gian công tác. Căn cứ tình hình thực tế tại thời điểm trang bị xe, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại, giá mua xe theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;

b) Sĩ quan có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng, Đô đốc Hải quân được sử dụng thường xuyên 01 xe ô tô trong thời gian công tác với giá mua tối đa là 1.100 triệu đồng/xe;

c) Sĩ quan có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân được sử dụng thường xuyên 01 xe ô tô trong thời gian công tác với giá mua tối đa là 920 triệu đồng/xe;

d) Sĩ quan có cấp bậc quân hàm là Thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Hải quân được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc, đi công tác với giá mua tối đa là 820 triệu đồng/xe.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chức danh tại doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

4. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô hoặc vừa có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô theo chức danh lãnh đạo vừa có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô theo cấp bậc quân hàm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ hưu, chuyển công tác hoặc thôi giữ chức vụ mà xe ô tô đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế theo quy định thì người thay thế tiếp tục sử dụng, không trang bị mới cho đến khi đủ điều kiện thay thế xe ô tô theo quy định.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Cán bộ lãnh đạo, chỉ huy có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 trở lên hoặc cán bộ có hệ số lương từ 7,3 trở lên tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân mà không thuộc đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị định này được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác.

2. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho các cán bộ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Số lượng xe ô tô trang bị cho từng cơ quan, đơn vị do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định cho phù hợp nhưng không vượt quá số lượng xe ô tô quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp do yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp, đặc biệt, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc bố trí xe ô tô phục vụ công tác chung cho các chức danh không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này khi đi công tác.

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Xe ô tô chuyên dùng chung gồm: Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế; xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu,...); xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc có gắn biển hiệu hoặc có dấu hiệu nhận biết (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh, xe phát thanh truyền hình lưu động,...); xe ô tô tải; xe ô tô bán tải; xe ô tô trên 16 chỗ ngồi thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

2. Xe ô tô chuyên dùng riêng là xe ô tô có gắn các thiết bị chuyên dùng hoặc có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quốc phòng, an ninh.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng chung quy định tại khoản 1 Điều này của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính về chủng loại, số lượng xe ô tô;

b) Ban hành danh mục, đối tượng được sử dụng, số lượng xe ô tô chuyên dùng riêng trang bị cho từng đơn vị thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Xe ô tô phục vụ công tác chung của ban quản lý dự án

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của ban quản lý dự án được xác định theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, đơn vị tương đương quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Không trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung đối với Ban quản lý dự án mà các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tham gia Ban quản lý dự án theo hình thức kiêm nhiệm.

2. Việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và được thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển, thuê hoặc mua sắm. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

3. Đối với dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, vốn vay thương mại, viện trợ không hoàn lại thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 7. Giá mua xe ô tô

1. Giá mua xe ô tô:

a) Giá mua xe ô tô chức danh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Nghị định này;

b) Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại Điều 4, khoản 1 Điều 6 Nghị định này tối đa là 720 triệu đồng/xe;

c) Giá mua xe ô tô chuyên dùng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, khả năng ngân sách nhà nước, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Giá mua xe ô tô phục vụ chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, đơn vị thường xuyên hoạt động ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ không quá 1,5 lần so với mức giá quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này khi mua xe ô tô 02 cầu. Trường hợp cần thiết mua xe từ 12 đến 16 chỗ ngồi thì giá mua tối đa là 1.100 triệu đồng/xe.

3. Giá mua xe ô tô quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn để xác định tiêu chuẩn, định mức. Giá xe ô tô làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

4. Việc điều chỉnh giá mua xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 8. Thay thế xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Xe ô tô trang bị cho các cán bộ lãnh đạo trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng và các chức danh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này được thay thế theo yêu cầu công tác hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Việc xử lý xe ô tô cũ sau khi thay thế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP).

2. Xe ô tô chức danh không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng chung được thanh lý khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã hết thời hạn sử dụng theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định;

b) Sử dụng trên 200.000 km đối với địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sử dụng trên 250.000 km đối với các địa bàn khác;